

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2017/DS-ST**

Ngày: 16/8/2017

*V/v Tranh chấp liên quan đến tài
sản bị cưỡng chế để thi hành án
theo quy định của pháp luật về thi
hành án dân sự*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý A Hợi
2. Bà Cao Thị Hồng Minh

- Thư ký phiên toà: Ông Quảng Văn Long - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2017 về “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐST - DSTC ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hải T - Sinh năm: 1971; Địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố 6, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị X - Chấp hành viên (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2017 và trong quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Ông T và bà Th là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/02/1999 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Đ. Theo Bản án số: 28/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2000 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và Bản án số 07/2016/TCDS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên thì ông Nguyễn Hải T phải thi hành 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; 20.000.000 đồng tiền phạt sung ngân sách nhà nước; 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; trả nợ cho bà Vũ Thị Th (trú tại đội 9, thôn Th, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên) 33.060.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Ngày 25/4/2017 bà Th đã nộp thay cho ông T được 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 400.000 đồng tiền phạt. Số tiền còn lại do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông T chưa nộp được. Ngày 08/6/2017 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ đã có thông báo về việc xác định quyền sở hữu đối với tài sản thi hành án cho vợ chồng bà Th. Nay bà Th yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng, phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với 02 chiếc xe mô tô cụ thể: 01 xe mô tô biển kiểm soát 27B1-111.22 nhãn hiệu Honda Wave màu vàng, bạc, đen bà Th mua vào tháng 5/2012 và 01 xe mô tô biển kiểm soát 27B1-045.86 nhãn hiệu Honda Airblade bà Th mua vào tháng 12/2013, hai chiếc xe mô tô này đều mang tên bà Nguyễn Thị Th (tại bản tự khai ngày 12/6/2017 bà Th khai trị giá 02 chiếc xe khoảng 10.000.000 đồng, tại phiên tòa bà Th khai trị giá khoảng 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng). Bà Th yêu cầu Tòa án xem xét phần công sức đóng góp của bà Th nhiều hơn vì bà Th là lao động chính trong gia đình, còn ông T bản thân nghiện ma túy từ nhiều năm nay và phân chia cho bà Th 2/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô, còn ông T chỉ được 1/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô trên.

Tại bản tự khai đề ngày 17/7/2017 và trong quá trình giải quyết, xét xử bị đơn ông Nguyễn Hải T trình bày:

Ông T thừa nhận toàn bộ phần trình bày trên của bà Th, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình ông bà quá khó khăn, bản thân ông T mắc phải tệ nạn xã hội (nghiện ma túy), không có công ăn việc làm, sống phụ thuộc vào bà Th nên ông T chưa thi hành được những khoản tiền như bà Th đã trình bày. Ông T hoàn toàn đồng ý với yêu cầu trên của bà Th và đề nghị Tòa án xem xét phần công sức đóng góp của bà Th nhiều hơn vì những lý do như ông T đã trình bày ở trên.

Tại Công văn số: 865a/CV-CCTHADS ngày 05/7/2017 của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên và trong quá trình giải quyết, xét xử người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị X trình bày:

Căn cứ vào các Bản án số: 28/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2000 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu; Bản án số 07/2016/TCDS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Quyết định thi hành án số 18/2000 ngày 02 tháng 6 năm 2000 của Hội thi hành án thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên); Quyết định thi hành án số 488/2016/QĐ-CCTHADS ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ và Quyết định thi hành án số 490/2016/QĐ-CCTHADS ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thì ông T phải thi hành các khoản tiền sau: Án phí HSST: 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng); tiền phạt sung ngân sách nhà nước: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng); Tiền trả nợ bà Vũ Thị Th trú tại đội 9, thôn Th, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên số tiền là: 33.060.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Ngày 25/4/2017 bà Th vợ ông T đã nộp thay cho ông T được 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) tiền phạt. Ông T còn phải thi hành án đến thời điểm hiện nay của hai bản án là: 54.160.000 đồng (Năm mươi tư triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Bà Th và ông T, còn 02 chiếc xe mô tô hai bánh là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà Th như sau:

- Xe mô tô, biển số: 27B1-111.22; Chủ xe: Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nhãn hiệu: HONDAWAVE; Loại xe 02 bánh từ 50-175cm³; Màu sơn: Vàng Bạc Đen; Dung tích xi lanh: 97; Số máy: 3146316; Số khung: 346291; Số chỗ ngồi 02; Số giấy Hải quan: CR/0578955; Ngày đăng ký lần đầu: 15 tháng 5 năm 2012; Ngày đăng ký mới: 15 tháng 5 năm 2012.

- Xe mô tô, biển số: 27B1-045.86; Chủ xe: Nguyễn Thị Th, địa chỉ: Tổ dân phố 11, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Nhãn hiệu: HONDA; Số loại: AIRBLADE; Loại xe 02 bánh từ 50-175cm³; Màu sơn: Đen Bạc; Dung tích xi lanh: 108; Số máy: 0886236; Số khung: 117198; Số chỗ ngồi 02; Số giấy Hải quan: CP/0493568; Ngày đăng ký mới: 11 tháng 12 năm 2013; ngày đăng ký lần đầu: 07 tháng 9 năm 2011.

Đến thời điểm hiện tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã ban hành quyết định số: 07/QĐ-CCTHADS ngày 29 tháng 9 năm 2016 về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản đối với hai chiếc xe mô tô trên.

Ngày 08/6/2017 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ đã ra thông báo về việc xác định quyền sở hữu đối với tài sản thi hành án và giao cho vợ chồng bà Th, ông T. Nay bà Th yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng, phân chia tài sản chung của bà Th, ông T đối với 02 chiếc xe mô tô Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ hoàn toàn đồng ý với yêu cầu trên của bà Th. Để

đảm bảo cho việc thi hành án các khoản tiền trên bà Xoan đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông T đối với 02 chiếc xe mô tô trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tại tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự;

Về thời hiệu, điều kiện khởi kiện: Ngày 08/6/2017 Chấp hành viên giao thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án số: 772/TB-THA ngày 08/6/2017 cho bà Th, ông T để vợ chồng ông bà thực hiện quyền tự phân chia tài sản chung hoặc khởi kiện tại Tòa án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, để thực hiện việc thi hành án của ông T. Ngày 13/6/2017 bà Th nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng, phân chia tài sản chung của vợ chồng đối với 02 chiếc xe mô tô trên để thi hành án đối với ông Nguyễn Hải T theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Yêu cầu khởi kiện của bà Th đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng, phân chia tài sản chung của bà Th, ông T đối với 02 chiếc xe mô tô Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa ông Nguyễn Hải T, bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị X đều thừa nhận: Theo Bản án số: 28/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2000 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên và Bản án số 07/2016/TCDS-ST ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên thì ông Nguyễn Hải T phải thi hành các khoản tiền sau: 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; 20.000.000 đồng phạt sung ngân sách nhà nước; 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; Tiền trả nợ cho bà Vũ Thị Th trú tại đội 9, thôn Th, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên số tiền là: 33.060.000 đồng, tổng cộng bằng 54.610.000 đồng và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Ông T đã thi hành được 450.000 đồng. Số tiền còn lại mà ông T còn phải thi hành cho đến thời điểm hiện nay là 54.160.000 đồng (Năm mươi tư triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Th và ông T đều thừa nhận: Ông T và bà Th là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/02/1999 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Đ, chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-111.22 nhãn hiệu Honda Wave màu vàng, bạc, đen do bà Th mua vào tháng 5/2012; chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-045.86 nhãn hiệu Honda Airblade màu đen, bạc do bà Th mua vào tháng 12/2013 (02 chiếc xe mô tô này đều mang tên bà Nguyễn Thị Th) là tài sản chung của bà Th và ông T trong thời kỳ hôn nhân. Để đảm bảo cho việc thi hành án các khoản tiền trên bà Th và ông T đều có nguyện vọng được phân chia cho bà Th 2/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô, còn ông T chỉ được phân chia 1/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô trên vì bà Th là lao động chính trong gia đình, bản thân ông T mắc phải tệ nạn xã hội (nghiện ma túy), không có công ăn việc làm, sống phụ thuộc vào bà Th. Bà X đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông T đối với 02 chiếc xe mô tô trên theo quy định của pháp luật. Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, việc ông T còn phải thi hành số tiền 54.160.000 đồng (Năm mươi tư triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) và khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán và việc bà Th, ông T cùng thừa nhận 02 chiếc xe mô tô trên là tài sản chung của hai vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân là có thật.

Tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ, chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng;

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng;

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“...

2. Tài sản chung của vợ, chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a, Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b, Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; ...”

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định 02 chiếc xe mô tô trên là tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông T có trong thời kỳ hôn nhân; Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th về việc yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng, phân chia đối với 02 chiếc xe mô tô để thi hành án.

Căn cứ vào công sức đóng góp của bà Th vào 02 chiếc xe mô tô như đã phân tích ở trên; Tòa án xác định bà Th được quyền sở hữu 2/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô, còn ông T chỉ được quyền sở hữu 1/3 giá trị của hai chiếc xe mô tô trên là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] **Về án phí:** Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th được chấp nhận nên bà Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hải T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 33; 37; khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 39; Điều 40; khoản 4 Điều 41; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự; khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 7 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 75 Luật thi hành dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th.

* Bà Nguyễn Thị Th được quyền sở hữu 2/3 giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-111.22 mang tên Nguyễn Thị Th và được quyền sở hữu 2/3 giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-045.86 nhãn hiệu Honda Airblade Fi mang tên Nguyễn Thị Th.

* Ông Nguyễn Hải T được quyền sở hữu 1/3 giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-111.22 mang tên Nguyễn Thị Th và được quyền sở hữu 1/3 giá trị chiếc xe mô tô biển kiểm soát 27B1-045.86 nhãn hiệu Honda Airblade Fi mang tên Nguyễn Thị Th.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Th toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0001486 ngày 20/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Buộc ông Nguyễn Hải T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự - người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS thành phố ĐBP;
- Tòa án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Tuyến

